

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity	317
Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng Retail sales at current prices by commodity group	320
Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng Structure of retail sales at current prices by commodity group	321
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity	321
Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng Number of markets as of annual December 31st by class	322
Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế Number of super markets as of annual December 31st by types of ownership	322
Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership	322
Doanh thu du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế Turnover of travelling by types of ownership	323
Số lượt khách du lịch nội địa Number of domestic tourist	327
Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng Export of goods by export form and by commodity group	327

Biểu Table	Trang Page
Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu Some main goods for exportation	328
Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng Import of goods by import form and commodity group	329
Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu Some main goods for importation	330

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2023

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 ước đạt 126.186 tỷ đồng, tăng 12,60% so với năm 2022. Trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 11,28%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 20,34%, du lịch lữ hành tăng 125,16% và dịch vụ khác tăng 12,55%.

Tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ năm 2023 ước đạt 1.956 nghìn lượt, tăng 21,94% so với năm trước. Trong đó, khách du lịch nghỉ qua đêm ước đạt 995 nghìn lượt, tăng 22,36% và khách trong ngày ước đạt 961 nghìn lượt, tăng 21,51%.

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2023 ước đạt 1.742 triệu USD, tăng 0,72% so với cùng kỳ năm trước. Tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2023 ước đạt 796 triệu USD, giảm 0,42% so với năm 2022. Cán cân thương mại hàng hóa trong năm ước tính xuất siêu 946 triệu USD.

SOME FEATURES ON TRADE AND SERVICES IN 2023

Total retail sales of goods and services in 2023 reached 126,186 billion dong, up 12.60% compared to 2022. Of which, retail sale of goods up 11.28%; accomodation, food and beverage service up 20.34%; tourism up 125.16% and other services up 12.55%.

The total number of visitors serviced by accommodation in 2023 was estimated at 1,956 thousand visitors, moving up by 21.94% compared to the last year. In particular, visitors stay overnight was estimated at 995 thousand visitors, rising by 22.36% and visitors in day was estimated to reach 961 thousand visitors, going up by 21.51%.

In 2023, total export turnover reached 1,742 million USD, up 0.72% over the same period last year. Total import turnover in 2023 was estimated at 796 million USD, decreased by 0.42% over 2022. The trade balance of goods in year was estimated to have a trade surplus of 946 million USD.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Bán lẻ hàng hóa Retail sale	Dịch vụ lưu trú, ăn uống Accommodation, food and beverage service	Du lịch lữ hành Tourism	Dịch vụ khác Other service
Triệu đồng - Mill. dong					
2015	61.654.504	48.240.494	9.139.274	26.541	4.248.195
2016	67.456.401	52.711.225	9.994.674	30.096	4.720.406
2017	72.800.019	55.680.660	11.006.571	37.270	6.075.518
2018	83.626.045	64.760.568	12.169.816	42.341	6.653.320
2019	96.959.536	76.172.792	13.369.623	53.541	7.363.580
2020	99.128.138	80.180.529	12.582.492	8.507	6.356.610
2021	94.695.275	79.579.175	10.511.028	5.617	4.599.455
2022	112.062.553	89.425.712	15.061.598	23.805	7.551.438
Sơ bộ - Prel. 2023	126.186.542	99.508.511	18.125.288	53.600	8.499.143
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,00	78,24	14,82	0,04	6,89
2016	100,00	78,14	14,82	0,04	7,00

2017	100,00	76,48	15,12	0,05	8,35
2018	100,00	77,44	14,55	0,05	7,96
2019	100,00	78,56	13,79	0,06	7,59
2020	100,00	80,89	12,69	0,01	6,41
2021	100,00	84,04	11,10	0,01	4,86
2022	100,00	79,80	13,44	0,02	6,74
Sơ bộ - Prel. 2023	100,00	78,86	14,36	0,04	6,74

Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	76.172.792	80.180.529	79.579.175	89.425.712	99.508.511
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuff	31.659.667	33.337.630	35.726.280	38.872.696	41.743.945
Hàng may mặc - Garment	2.326.591	2.283.549	2.185.595	2.624.830	2.912.384
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	4.371.097	4.513.595	4.375.728	4.963.450	6.331.759
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	832.197	797.910	760.072	856.253	964.388
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	9.041.527	9.490.891	9.551.734	11.079.350	11.847.805
Ô tô các loại Motors all of kinds	495.001	495.339	432.261	464.492	520.165
Phương tiện đi lại Means of transport	3.111.836	3.053.252	2.811.210	2.886.966	3.265.238

Xăng dầu các loại					
Petroleum oil, refined	4.891.387	5.245.795	5.311.751	7.678.288	9.939.077
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)					
Fuels material (excluding petroleum oil, refined)	553.173	625.517	645.635	791.161	901.602
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motorcycles	883.919	937.308	904.719	1.005.774	1.120.997
Hàng hóa khác - Other goods	18.006.397	19.399.743	16.874.190	18.202.452	19.961.151

Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Lương thực, thực phẩm					
Food and foodstuff	41,56	41,58	44,89	43,47	41,95
Hàng may mặc - Garment	3,05	2,85	2,75	2,94	2,93
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình					
Household equipment and goods	5,74	5,63	5,50	5,55	6,36
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục					
Cultural and educational goods	1,09	1,00	0,96	0,96	0,97
Gỗ và vật liệu xây dựng					
Wood and construction materials	11,87	11,84	12,00	12,39	11,91
Ô tô các loại					
Motors all of kinds	0,65	0,62	0,54	0,52	0,52
Phương tiện đi lại					
Means of transport	4,09	3,81	3,53	3,23	3,28
Xăng dầu các loại					
Petroleum oil, refined	6,42	6,54	6,67	8,59	9,99

Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) Fuels material (excluding petroleum oil, refined)	0,73	0,78	0,81	0,88	0,91
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motorcycles	1,16	1,17	1,14	1,12	1,13
Hàng hóa khác - Other goods	23,64	24,20	21,20	20,35	20,06

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Triệu đồng - Mill. dong\$				
TỔNG SỐ - TOTAL	13.369.623	12.582.492	10.511.028	15.061.598	18.125.288
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	55.576	48.881	42.324	55.597	69.705
Ngoài Nhà nước - Non-state	13.290.702	12.511.693	10.450.372	14.987.286	18.027.585
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	169.183	161.397	133.880	181.058	230.847
Cá thể - Household	13.121.519	12.350.296	10.316.492	14.806.228	17.796.738
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	23.344	21.918	18.332	18.715	27.998
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	270.927	224.712	151.501	267.203	314.143
Dịch vụ ăn uống - Catering service	13.098.696	12.357.780	10.359.527	14.794.395	17.811.145

	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	0,42	0,39	0,40	0,37	0,38
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,41	99,44	99,42	99,51	99,46
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	1,27	1,28	1,27	1,20	1,27
Cá thể - Household	98,14	98,15	98,15	98,30	98,19
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,17	0,17	0,17	0,12	0,15
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	2,03	1,79	1,44	1,77	1,73
Dịch vụ ăn uống - Catering service	97,97	98,21	98,56	98,23	98,27

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	181	182	182	180	181
Hạng 1 - Level 1	6	6	6	6	6
Hạng 2 - Level 2	26	26	27	27	27
Hạng 3 - Level 3	149	150	149	147	148

Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
Number of super markets as of annual December 31st
by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9	9	9	9	9
Nhà nước - State	1	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước - Non-state	8	8	8	8	8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm

phân theo loại hình kinh tế

Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2	1	1	1	1
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2	1	1	1	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-

Doanh thu du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Triệu đồng - Mill. dong\$				
TỔNG SỐ - TOTAL	53.541	8.507	5.617	23.805	47.600
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	53.541	8.507	5.617	23.805	47.600
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	53.541	8.507	5.617	23.805	47.600
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourist

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitor

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Visitors serviced by accommodation establishments	1.480.223	1.161.395	814.475	1.604.429	1.956.448
Khách du lịch nghỉ qua đêm Visitors stay overnight	775.892	597.853	410.369	813.222	995.058
Khách trong ngày - Visitors in day	704.331	563.542	404.106	791.207	961.390
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Visitors served by travel agencies	82.034	14.156	2.338	15.871	22.024

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn

phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng

Export of goods by export form and by commodity group

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn đô la Mỹ - Thous. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	1.355.54 9	1.135.14 9	1.279.00 4	1.729.69 2	1.742.22 1
Trong đó: Xuất khẩu địa phương Of which: Local export	1.355.54 9	1.135.14 9	1.279.00 4	1.729.69 2	1.742.22 1
Không tính tạm nhập, tái xuất	1.180.08 1	1.033.17 4	1.101.09 8	1.398.05 3	1.406.46 6
Phân theo hình thức xuất khẩu By export form					
Trực tiếp - Direct	1.355.54 9	1.135.14 9	1.279.00 4	1.729.69 2	1.742.22 1
Ủy thác - Mandatary	...	...	...	...	...

Phân theo nhóm hàng
By commodity group

Hàng công nghiệp nặng và khoáng
sản Mineral and heavy industrial
products

- - - - -

Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công
nghiệp Handicrafts and light
industrial products

77.317 116.859 131.966 188.401 169.598

Hàng nông sản - Agriculture
products

124.583 155.558 167.760 209.809 439.422

Hàng lâm sản - Forestry products

- - - - -

Hàng thuỷ sản - Fishery products

923.132 685.923 714.199 892.248 629.111

Hàng khác - Others

230.518 176.809 265.079 439.234 504.090

196

(Tiếp theo) Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn
phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng

(Cont.) Export of goods by export form and by commodity group

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	102,36	83,74	112,67	135,24	100,72
Trong đó: Xuất khẩu địa phương Of which: Local export	102,36	83,74	112,67	135,24	100,72
Phân theo hình thức xuất khẩu By export form					
Trực tiếp - Direct	102,36	83,74	112,67	135,24	100,72
Ủy thác - Mandatary	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng By commodity group					

Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản Mineral and heavy industrial products	-	-	-	-	-
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Handicrafts and light industrial products	169,65	151,14	112,93	142,76	90,02
Hàng nông sản - Agriculture products	100,56	124,86	107,84	125,06	209,44
Hàng lâm sản - Forestry products	-	-	-	-	-
Hàng thủy sản - Fishery products	92,75	74,30	104,12	124,93	70,51
Hàng khác - Others	144,45	76,70	149,92	165,70	114,77

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Gạo – Rice	Tấn - Ton	280.458	321.089	310.493	428.414	530.307
Thủy sản đông lạnh Frozen aquatic products	“	370.025	306.398	315.874	291.517	256.754
Hàng may mặc - Garment	1000 USD	62.268	100.659	116.002	170.969	156.476
Bánh phồng tôm - Shrimp chips	Tấn - Ton	11.070	11.749	11.219	11.262	8.830
Hàng hóa khác - Other goods	1000 USD	230.518	176.809	265.079	439.233	504.090

Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn

phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng

Import of goods by import form and commodity group

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Nghìn đô la Mỹ - Thous. USD				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	389.280	308.032	448.330	795.953	795.914
Trong đó: Nhập khẩu địa phương Of which: Local import	389.280	308.032	448.330	795.953	795.914
Phân theo hình thức nhập khẩu By import form					
Trực tiếp - Direct	389.280	308.032	448.330	795.953	795.914
Ủy thác - Mandatary	-	-	-		
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	277.116	218.093	178.790	395.040	390.151
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	-	-	-	-	-
Nguyên, nhiên, vật liệu Fuels, raw materials	277.116	218.093	178.790	395.040	390.151
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	112.164	89.939	269.540	400.913	405.764
Lương thực - Food	-	-	-	-	-
Thực phẩm - Foodstuffs	-	-	-	-	-
Hàng y tế Pharmaceutical and medical products	38.693	37.454	26.833	33.048	51.421
Hàng khác - Others	73.471	52.485	242.707	367.865	354.343

198

(Tiếp theo) Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn
phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng
(Cont.) Import of goods by import form and commodity group

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	86,90	79,13	145,55	177,54	99,58
Trong đó: Nhập khẩu địa phương Of which: Local import	86,90	79,13	145,55	177,54	99,58
Phân theo hình thức nhập khẩu By import form					
Trực tiếp - Direct	86,90	79,13	145,55	177,54	99,58
Ủy thác - Mandatary	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	89,94	78,70	81,98	220,95	98,76
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	-	-	-	-	-
Nguyên, nhiên, vật liệu Fuels, raw materials	89,94	78,70	81,98	220,95	98,76
Hàng tiêu dùng - Consumer goods					
Lương thực - Food	-	-	-	-	-
Thực phẩm - Foodstuffs	-	-	-	-	-
Hàng y tế Pharmaceutical and medical products	66,71	96,80	71,64	123,16	155,59
Hàng khác - Others	89,78	71,44	462,43	151,57	95,46

Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Xăng, dầu Petroleum oil, refined	Tấn - Ton	347.927	276.636	294.923	380.629	472.579
Phân bón Fertilizers	Tấn - Ton	244.730	206.530	415.873	481.282	400.768
SX Tân dược Medicine, medicin materials	1000 USD	38.693	37.454	26.833	33.048	52.257
Nguyên phụ liệu may mặc Garment fabric	1000 USD	25.886	68.276	70.298	119.937	88.500
Hàng khác - Other	1000 USD	73.471	52.485	242.707	367.865	334.343

